

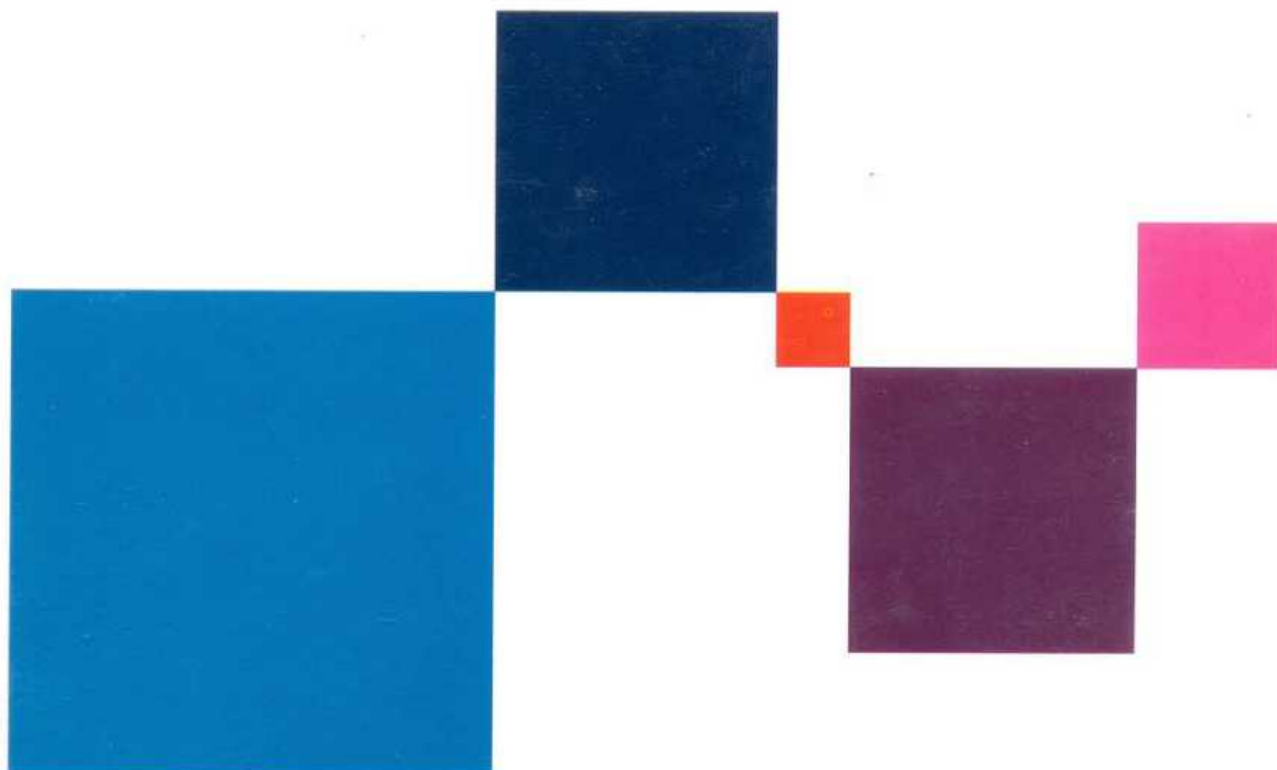
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSi VIỆT NAM**

KSI VIETNAM AUDITING COMPANY LIMITED

**CÔNG TY MTV TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8 - 8
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 32



## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Chủ tịch và Ban Giám Đốc Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là Công ty) là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc và 5 Công ty con:

<b>Tên đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi Nhánh 1	55 Trần Văn Hoài, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi nhánh An Bình	302-304 AB1 Đường số 7, KDC Hồng Phát, Tp. Cần Thơ
Xí Nghiệp Cấp Nước Hưng Phú	KV Thạnh Hòa, P. Phú Thứ, Q. Cái Răng, Tp. Cần Thơ
Xí Nghiệp Thoát Nước	Số 2A Nguyễn Trãi, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi nhánh cấp nước Bông Vang	Tổ 5A, Mỹ Phước, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền TPCT

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	537 B QL 91, P. Thốt Nốt, Q. Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	Lô 12A, KCN Trà Nóc II, Phước Thới, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	Số 8 Kim Đồng, P. Châu Văn Liêm, Q. Ô Môn, Tp. Cần Thơ
Công ty CP Cấp nước Long Hòa	KV Bình Chánh, P. Long Hòa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	366C CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ

Trụ sở chính Công ty đặt tại Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

### **CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch công ty, Thành viên Ban kiểm soát và Ban Giám Đốc của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

#### **Chủ tịch công ty và Ban kiểm soát**

- Ông Nguyễn Hữu Lộc	Chủ tịch công ty
- Bà Lâm Nguyệt Thanh	Kiểm soát viên

#### **Ban Giám Đốc**

- Ông Nguyễn Tùng Nguyên	Giám Đốc
- Bà Trần Thị Kiều Phương	Kế toán trưởng

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

### HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Dặm và đường. Sản xuất kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước. Dịch vụ tư vấn, thiết kế giám sát công trình cấp thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013	Năm 2012
- Doanh thu thuần	245.860.608.860	199.233.606.194
- Lãi (Lỗ) từ hoạt động sản xuất kinh doanh	58.406.575.857	44.347.597.389

### CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

### LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

### SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán KSi Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



---

Nguyễn Hữu Lộc

Chủ tịch công ty

TP.Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2014

Số: 006.06/2014/AU

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY MTV TNHH CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

**Kính gửi:** Chủ Tịch Công Ty - Ban Giám Đốc  
Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ, được lập ngày 11 tháng 07 năm 2014, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm : Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KSI VIỆT NAM**



**NGUYỄN PHÚ HIỀN**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0534-2013-046-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2014

**NGUYỄN VĂN HẬU**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1340-2013-046-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>210.186.695.863</b>	<b>179.645.470.166</b>
<b>I. Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>25.799.061.170</b>	<b>15.806.447.585</b>
1. Tiền	111		17.799.061.170	15.806.447.585
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>115.857.000.000</b>	<b>84.170.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		115.857.000.000	84.170.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.03	<b>26.496.151.891</b>	<b>39.126.156.465</b>
1. Phải thu khách hàng	131		11.919.908.680	19.844.948.752
2. Trả trước cho người bán	132		10.622.215.616	12.010.966.568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		4.806.002.117	8.875.523.316
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(851.974.522)	(1.605.282.171)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.04	<b>38.510.062.020</b>	<b>36.435.086.709</b>
1. Hàng tồn kho	141		40.403.567.254	36.435.086.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.893.505.234)	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.05	<b>3.524.420.782</b>	<b>4.107.779.407</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.753.403.531	305.631.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		831.895.159	3.127.525.243
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		459.058.790	387.422.467
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		480.063.302	287.199.959
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)</b>	<b>200</b>		<b>382.536.093.459</b>	<b>338.571.648.282</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.06	<b>11.121.079.564</b>	<b>16.154.304.949</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.664.261.772	2.101.689.263
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		10.666.869.821	14.052.615.686
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(1.210.052.029)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>353.671.547.277</b>	<b>314.356.346.082</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	326.814.056.774	253.610.430.984
- Nguyên giá	222		584.271.672.335	381.272.597.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257.457.615.561)	(127.662.166.226)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	352.600.000	352.600.000
- Nguyên giá	228		352.600.000	352.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	26.504.890.503	60.393.315.098
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>884.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(2.116.000.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.859.466.618</b>	<b>5.060.997.252</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	16.812.052.737	4.786.720.336
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		47.413.881	274.276.916
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>592.722.789.322</b>	<b>518.217.118.448</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>	<b>237.780.789.029</b>	<b>249.287.492.022</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>61.418.751.283</b>	<b>73.977.895.725</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.12	29.909.288.220	27.991.426.097
2. Phải trả cho người bán	312 V.13	2.127.003.840	7.581.749.446
3. Người mua trả tiền trước	313 V.14	568.690.287	5.351.895.718
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.15	5.571.868.513	3.703.378.247
5. Phải trả người lao động	315	597.623.192	-
6. Chi phí phải trả	316 V.16	7.959.784.904	83.787.009
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.17	9.317.708.474	22.092.171.687
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.366.783.853	7.173.487.521
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>176.362.037.746</b>	<b>175.309.596.297</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333 V.18	145.681.786.238	133.411.072.894
4. Vay và nợ dài hạn	334 V.19	30.660.780.975	41.065.521.704
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	19.470.533	833.001.699
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>354.942.000.293</b>	<b>268.929.626.426</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.20</b>	<b>325.197.771.734</b>	<b>240.599.329.676</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	136.158.221.209	136.158.221.209
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.187.732	1.180.366
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	24.580.392.928	11.711.481.075
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	39.731.493.091	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	48.726.066.713	53.155.870.641
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	14.206.526.644	11.301.281.228
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	969.529.358	25.758.879
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	60.824.354.060	28.245.536.278
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>29.744.228.559</b>	<b>28.330.296.750</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>	<b>592.722.789.322</b>	<b>518.217.118.448</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	005	-	-
+ USD	005.1	-	-
+ EURO	005.2	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-



*Các số dư tính đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.*

Nguyễn Tùng Nguyên  
Giám Đốc

Trần Thị Kiều Phương  
Kế Toán Trưởng

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	245.864.571.420	199.253.976.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.962.560	20.370.457
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>245.860.608.860</b>	<b>199.233.606.194</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	148.395.070.598	121.088.567.945
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>97.465.538.262</b>	<b>78.145.038.249</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	666.073.740	227.745.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	10.138.552.065	9.888.440.613
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.022.552.065	9.881.329.502
8. Chi phí bán hàng	24		-	8.082.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.586.484.080	24.128.663.306
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>58.406.575.857</b>	<b>44.347.597.389</b>
11. Thu nhập khác	31		4.310.021.147	2.775.050.779
12. Chi phí khác	32		452.443.268	584.604.807
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>3.857.577.879</b>	<b>2.190.445.972</b>
14. Phần (lãi)/lãi từ công ty liên doanh liên kết	45		-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)</b>	<b>50</b>		<b>62.264.153.736</b>	<b>46.538.043.361</b>
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	13.304.405.308	9.847.982.087
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		(47.413.881)	(274.276.916)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>49.007.162.309</b>	<b>36.964.338.190</b>
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		4.693.143.245	2.803.925.030
18.2. Lãi thuộc về cổ đông của công ty mẹ	62		50.215.710.029	33.304.568.588
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Các chỉ số này đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Tùng Nguyên  
Giám Đốc

TP. Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2014

Trần Thị Kiều Phương  
Kế Toán Trưởng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	285.250.857.749	229.293.653.765
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(125.109.193.786)	(94.823.890.176)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(59.066.281.750)	(38.220.636.799)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7.936.037.980)	(9.851.539.502)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	5	(11.903.104.661)	(8.317.607.597)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	47.076.125.317	66.707.567.623
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(55.445.625.865)	(74.437.363.382)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>72.866.739.024</b>	<b>70.350.183.932</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.874.410.951)	(18.255.125.633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	48.000.000	3.461.120.843
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(206.557.000.000)	(84.170.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	174.870.000.000	4.350.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.613.978.146	1.684.153.148
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(47.899.432.805)</b>	<b>(92.929.851.642)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	680.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70.677.429.340	25.519.667.702
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78.846.795.238)	(69.803.978.512)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.805.326.736)	(5.309.047.254)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.974.692.634)</b>	<b>(48.913.358.064)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	9.992.613.585	(71.493.025.774)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.806.447.585	87.306.330.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	25.799.061.170	15.806.447.585



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Tùng Nguyên  
Giám Đốc

Trần Thị Kiều Phương  
Kế Toán Trưởng

TP.Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ (gọi tắt là Công ty) là Công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định 1924/QĐ-CT.UB ngày 28 tháng 06 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ.

Công Ty MTV TNHH Cấp Thoát Nước Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800155244, ngày 28 tháng 06 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

- Trụ sở chính đặt tại Số 2A Nguyễn Trãi, Phường An Hội, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là: 136.158.221.209 VND

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 300 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 298 người)

#### 2. Lĩnh vực và ngành nghề hoạt động

Sản xuất và kinh doanh nước sạch. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng các công trình chuyên ngành và dân dụng có công suất 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm trở xuống và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Công trình công nghiệp xây dựng cầu đỡ ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Dặm và đường. Sản xuất kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp, thoát nước. Dịch vụ tư vấn, thiết kế giám sát công trình cấp thoát nước và dân dụng công nghiệp. Dịch vụ sản xuất kinh doanh nước tinh khiết. Dịch vụ tư vấn khảo sát xây dựng và tư vấn quy hoạch chuyên ngành cấp thoát nước.

#### 3. Danh sách công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>
Công ty CP Cấp nước Thốt Nốt	Cần Thơ	86,07%	86,07%
Công ty CP Cấp nước Trà Nóc	Cần Thơ	60,46%	60,46%
Công ty CP Cấp nước Ô Môn	Cần Thơ	85,49%	85,49%
Công ty CP Cấp nước Long Hòa	Cần Thơ	100,00%	88,86%
Công ty TNHH MTV cấp nước số 2	Cần Thơ	100,00%	100,00%

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo VND và tất cả các giá trị được làm tròn theo đơn vị VND gần nhất, trừ trường hợp được trình bày khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

- Chế độ kế toán áp dụng: Doanh nghiệp thực hiện công tác kế toán theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung có liên quan.

- Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Chứng từ ghi sổ

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

#### 2. Công cụ tài chính

##### a. Ghi nhận ban đầu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

### b. **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 3. **Tiền và tương đương tiền**

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền*

- Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### *Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán*

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

##### Đối với các tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ:

- Cuối niên độ: Công ty đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 4. **Hàng tồn kho**

#### a. **Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

#### b. **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

Bình quân gia quyền

#### c. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Kê khai thường xuyên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

**5. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

**a. Nguyên tắc ghi nhận**

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

**b. Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**a. TSCĐ hữu hình:**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	13 - 15
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15 - 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### b. TSCĐ vô hình:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

### 7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

(a) Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

(b) Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn*

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn ước tính vào thời điểm cuối năm tài chính.

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác*

- Được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn*

- Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### *Kế toán các hoạt động liên doanh*

- Vốn góp liên doanh được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty theo phương pháp giá gốc.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

#### *Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay*

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 9. Chi phí trả trước dài hạn

#### Chi phí thành lập

Các chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh tổng giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm và chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

#### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

### 10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông thiểu số của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận là lợi thế thương mại trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thi giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- + Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- + Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả năm tài chính, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- + Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng**

*Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

*Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### **c. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **d. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- **Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của công ty như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty CP Nhựa Tân Tiến	Cần Thơ	Công ty liên kết

### 17. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp và điều chỉnh hồi tố lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	77.124.302	50.234.108
- Tiền gửi ngân hàng	17.721.936.868	15.756.213.477
- Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	8.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>25.799.061.170</b>	<b>15.806.447.585</b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác	115.857.000.000	84.170.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	115.857.000.000	84.170.000.000
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	2.667.000.000	2.500.000.000
+ Ngân hàng Ngân Hàng Ngoại Thương	2.440.000.000	-
+ Ngân hàng phát triển Việt Nam	110.750.000.000	81.670.000.000
<b>Giá trị thuần</b>	<b>115.857.000.000</b>	<b>84.170.000.000</b>

#### 3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>11.919.908.680</b>	<b>19.844.948.752</b>
- Phải thu khách hàng - dịch vụ tiền nước	4.750.213.965	3.341.238.180
- Phải thu khách hàng - Thương mại	1.868.148.068	3.026.725.344
- Phải thu khách hàng - lắp đặt công trình	2.288.446.698	10.301.083.599
- Phải thu khác	3.013.099.949	3.175.901.629
<b>b. Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>10.622.215.616</b>	<b>12.010.966.568</b>
- Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	5.614.232.874	-
- Công ty TNHH TV XD TM Hân Minh HTCŇ Tno	234.627.000	234.627.000
- Công ty TNHH Thanh Liêm	332.946.778	332.946.778
- CN Công ty CP XDCT GT 586 (Cần Thơ)	420.000.000	420.000.000
- Công ty CP Công Nghệ Tín Thông	885.066.000	363.885.000
- Công ty TNHH Tư Vấn ĐTư XD Anh Minh	799.999.999	200.000.000
- Công ty CP Lắp Đặt Điện Nước IEE- 24/7	162.000.000	-
- Công ty CP Công Nghệ Hợp Lực	151.225.470	-
- Công ty TNHH TV và ĐTXD Vạn Thành	380.583.523	-
- Công ty TNHH MTV Toàn Phúc	119.260.000	-
- Khách hàng khác	1.522.273.972	10.459.507.790

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

<b>c. Phải thu khác</b>	<b>4.806.002.117</b>	<b>8.875.523.316</b>
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	3.385.188	160.050.257
- Phải thu đội xây lắp	1.926.855.790	6.068.460.908
- Công ty TNHH Thanh Liêm	122.823.513	122.823.513
- Trạm cấp nước Thới Lai, Cờ Đỏ	126.865.629	1.167.750
- Phải thu về cổ phần hóa	201.000.000	-
- Phải thu khác	2.425.071.997	2.523.020.888
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.348.126.413</b>	<b>40.731.438.636</b>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(851.974.522)</i>	<i>(1.605.282.171)</i>
<b>Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác</b>	<b>26.496.151.891</b>	<b>39.126.156.465</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nguyên vật liệu	34.565.654.211	25.128.976.756
- Công cụ dụng cụ	1.401.731.978	7.980.000
- Chi phí SXKD dở dang	4.436.181.065	11.298.129.953
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.403.567.254</b>	<b>36.435.086.709</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.753.403.531	305.631.738
- Thuế GTGT được khấu trừ	831.895.159	3.127.525.243
- Thuế TNCN nộp thừa	459.058.790	387.422.467
- Tạm ứng	480.063.302	287.199.959
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.524.420.782</b>	<b>4.107.779.407</b>
<b>6. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	<b>1.664.261.772</b>	<b>2.101.689.263</b>
- Công ty TNHH Thiên Lộc	1.662.230.191	1.662.230.191
- Sở VH TT và DL	2.031.581	2.031.581
- khác	-	437.427.491
<b>b. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>10.666.869.821</b>	<b>14.052.615.686</b>
- Phải thu tổ đội xây lắp	2.356.742.864	5.021.207.604
- Phải thu các khách hàng - Công trình xây lắp	8.310.126.957	9.013.408.082
- Phải thu khác	-	18.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.331.131.593</b>	<b>16.154.304.949</b>
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	<i>(1.210.052.029)</i>	<i>-</i>
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>11.121.079.564</b>	<b>16.154.304.949</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>120.616.998.985</b>	<b>118.889.425.923</b>	<b>91.718.868.937</b>	<b>5.024.327.944</b>	<b>45.022.975.420</b>	<b>381.272.597.209</b>
- Mua trong năm	130.270.657	1.064.074.677	318.505.455	563.677.047	4.478.156.867	6.554.684.703
- Đầu tư XD CB hoàn thành	28.880.920.037	3.473.986.896	48.066.696.729	-	1.750.046.117	82.171.649.779
- Tăng khác	53.765.828.071	63.504.964.139	15.090.836.614	106.188.604	-	132.467.817.428
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.550.115.167	7.026.958.664	5.052.422.678	1.879.001.326	2.686.578.949	18.195.076.784
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>201.843.902.583</b>	<b>179.905.492.971</b>	<b>150.142.485.057</b>	<b>3.815.192.269</b>	<b>48.564.599.455</b>	<b>584.271.672.335</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>32.486.866.264</b>	<b>58.250.802.786</b>	<b>27.565.581.681</b>	<b>2.969.017.329</b>	<b>6.389.898.166</b>	<b>127.662.166.226</b>
- KH trong năm	12.120.426.308	12.177.485.883	9.276.966.453	575.175.567	2.065.388.152	36.215.442.363
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	42.066.833.470	49.447.861.169	13.394.286.444	78.215.487	-	104.987.196.570
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	832.910.913	6.012.573.230	3.151.605.552	1.352.295.684	57.804.219	11.407.189.598
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>85.841.215.129</b>	<b>113.863.576.608</b>	<b>47.085.229.026</b>	<b>2.270.112.699</b>	<b>8.397.482.099</b>	<b>257.457.615.561</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>88.130.132.721</b>	<b>60.638.623.137</b>	<b>64.153.287.256</b>	<b>2.055.310.615</b>	<b>38.633.077.255</b>	<b>253.610.430.984</b>
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>116.002.687.454</b>	<b>66.041.916.363</b>	<b>103.057.256.031</b>	<b>1.545.079.570</b>	<b>40.167.117.356</b>	<b>326.814.056.774</b>

### 8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	QSD đất	Thương hiệu	Phần mềm	khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>352.600.000</b>	-	-	-	<b>352.600.000</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>352.600.000</b>	-	-	-	<b>352.600.000</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
<b>Số Đầu Năm</b>	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số Cuối Năm</b>	-	-	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>352.600.000</b>	-	-	-	<b>352.600.000</b>
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>352.600.000</b>	-	-	-	<b>352.600.000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
- Các công trình mạng lưới cấp thoát nước		15.212.310.062		53.684.746.899
- Các công trình xây dựng		10.547.875.111		4.297.975.892
- Sửa chữa TSCĐ		316.165.330		2.015.258.845
- Các công trình khác		428.540.000		395.333.462
<b>Tổng cộng</b>		<b>26.504.890.503</b>		<b>60.393.315.098</b>

Bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất không thời hạn để xây dựng khách sạn tại Nha Trang

### 10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con		-		-
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-		-
c. Đầu tư dài hạn khác		3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty CP Nhựa Tân Tiến	30%	3.000.000.000	30%	3.000.000.000
- Dự phòng giảm giá Đầu tư (Cty CP Nhựa Tân Tiến)		(2.116.000.000)		-
<b>Giá trị thuần</b>		<b>884.000.000</b>		<b>3.000.000.000</b>

### 11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
- Giá trị lợi thế kinh doanh		11.255.885.993		-
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng		5.603.580.625		5.060.997.252
<b>Tổng cộng</b>		<b>16.859.466.618</b>		<b>5.060.997.252</b>

### 12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
<b>Vay ngắn hạn</b>		<b>26.570.861.731</b>		<b>27.436.826.097</b>
- Ngân hàng Công thương (a)		22.774.539.289		24.660.242.097
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (b)		2.511.322.442		-
- Các tổ chức và cá nhân (c)		1.285.000.000		2.776.584.000
<b>Nợ đến hạn trả</b>		<b>3.338.426.489</b>		<b>554.600.000</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		1.127.384.500		-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HĐ 24		279.741.989		-
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HĐ 17		1.400.000.000		-
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ		531.300.000		554.600.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>29.909.288.220</b>		<b>27.991.426.097</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 12.67.012, ngày 06/11/2012, hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng. Mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, máy móc, trang thiết bị và tuyến ống cấp nước của Nhà máy nước Cần Thơ 1, Nhà máy nước Thới Lai, Nhà máy nước Hưng Phú, Nhà máy nước Thốt Nốt và các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Tổng giá trị tài sản ước tính là 26.136.000.000 VND.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng từng lần số 302/VCBCT, ngày 30/12/2013, hạn mức tín dụng là 6.000.000.000 VND, thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. lãi suất cho vay 8.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất, máy móc, trang thiết bị và tuyến ống cấp nước của Nhà máy cấp nước Bông Vang. Tổng giá trị tài sản ước tính là 13.500.000.000 VND.
- (c) Khoản vay các tổ chức, cá nhân theo các hợp đồng tạm ứng vốn thi công xây dựng, với lãi xuất thỏa thuận.

### 13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty nhựa Bình Minh	157.251.600	538.604.880
- Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt	310.367.200	496.725.900
- XN xây lắp Cấp thoát nước 205	303.280.418	303.280.418
- Công ty TNHH TM DL Hồng Ngọc Hà	-	1.444.921.369
- Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng	149.600.000	1.325.235.809
- Phải trả nhà cung cấp khác	1.206.504.622	3.472.981.070
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.127.003.840</b>	<b>7.581.749.446</b>

### 14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- BQLDAĐT XD Q Bình Thủy	172.601.678	172.601.678
- Đội QL CT Q Ninh Kiều	115.866.000	115.866.000
- CA Tp. Cần Thơ	-	193.494.000
- Hội Đồng BTGPMB DA khôi phục QL1	-	650.474.332
- DA thoát nước và XL nước thải	-	1.437.945.000
- Người mua khác	280.222.609	2.781.514.708
<b>Tổng cộng</b>	<b>568.690.287</b>	<b>5.351.895.718</b>

### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	392.795.402	79.574.081
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.857.679.076	3.481.469.122
- Thuế thu nhập cá nhân	253.547.325	95.705.804
- Thuế tài nguyên	47.425.710	30.188.580
- Các loại thuế khác	20.421.000	16.440.660
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.571.868.513</b>	<b>3.703.378.247</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước tiền lương phải trả	3.990.000.000	-
- Trích trước SC Văn phòng công ty	1.260.541.818	-
- Trích trước Thay thế đồng hồ thuê bao & cát lọc	2.058.975.830	-
- Trích trước khác	650.267.256	83.787.009
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.959.784.904</b>	<b>83.787.009</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	77.218.143	1.171.034.043
- Kinh phí công đoàn	5.336.137	28.580.059
- Bảo hiểm xã hội	91.195.599	61.944.807
- Bảo hiểm y tế	982.508	3.645.819
- Bảo hiểm thất nghiệp	435.788	2.423.786
- Tiền bồi hoàn, hỗ trợ di dời hệ thống cấp thoát nước	4.677.726.081	3.458.044.877
- Lợi nhuận nộp về cho chủ sở hữu	-	11.012.505.111
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.311.533.557	6.231.045.577
- Khoản phải trả khác	2.153.280.661	122.947.608
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.317.708.474</b>	<b>22.092.171.687</b>

### 18. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả phí xử lý nước thải	114.320.743.925	97.757.176.425
- Tiền lãi phí xử lý nước thải	27.003.054.903	14.468.458.839
- Phải trả dài hạn khác	4.357.987.410	21.185.437.630
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.681.786.238</b>	<b>133.411.072.894</b>

### 19. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn	30.660.780.975	41.065.521.704
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	-	17.170.578.948
(a) + Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HD 24	1.118.967.957	-
(b) + Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - HD 17	3.533.231.574	-
(c) + Quỹ Đầu tư phát triển	2.691.903.860	4.664.826.735
+ NH Sài Gòn Thương Tín - PGD Thốt Nốt	-	1.333.997.000
(d) + Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Cần Thơ	3.685.297.180	2.674.385.000
(e) + NH Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ	19.631.380.404	15.221.734.021
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.660.780.975</b>	<b>41.065.521.704</b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 24/VCBCT, ngày 27/12/2013, hạn mức tín dụng là 8.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản nợ vay đầu tiên. Mục đích vay vốn nhằm thanh toán chi phí xây dựng công trình Nhà máy cấp nước thị trấn Phong Điền. Lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư công trình Nhà máy cấp nước thị trấn Phong Điền. Tổng giá trị tài sản ước tính là 10.400.000.000 VND.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 14/VCBCT, ngày 26/11/2013, hạn mức tín dụng là 7.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản nợ vay đầu tiên. Mục đích vay vốn nhằm thanh toán chi phí cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m<sup>3</sup>/ngày của Nhà máy nước Cần Thơ. Lãi suất cho vay 10%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cụm xử lý 30.000 m<sup>3</sup>/ngày của Nhà máy nước Cần Thơ. Tổng giá trị tài sản ước tính là 11.000.000.000 VND.
- (c) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Thành phố Cần Thơ theo hợp đồng số 13/HĐTD, ngày 17/01/2011, hạn mức tín dụng là 11.273.845.000 VND, thời hạn cho vay 12 năm. Mục đích vay vốn nhằm xây dựng hệ thống cấp nước KCN và chế xuất Trà Nóc - giai đoạn 1. Lãi suất cho vay 10.6%/năm thay đổi theo thông báo của Ngân hàng nhà nước.
- (d) Vay Quỹ đầu tư phát triển theo hợp đồng tín dụng đầu tư số: 47/2012/HĐTD, mục đích vay là nâng cấp nhà máy nước Thốt Nốt giai đoạn 2, thời hạn vay là 7 năm, lãi suất cho vay là 13%/năm.
- (e) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước Long Hòa. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại nhà máy cấp nước Long Hòa.

### **20. Vốn chủ sở hữu**

#### **a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	143.022.079.515	680.000.000	7.543.858.306	136.158.221.209
Thặng dư vốn cổ phần	1.117.581	62.785	-	1.180.366
Vốn khác của CSH	8.487.948.729	3.242.477.825	18.945.479	11.711.481.075
Chênh lệch đánh giá lại TS				-
Quỹ đầu tư phát triển	47.298.456.524	9.400.614.408	3.543.200.291	53.155.870.641
Quỹ dự phòng tài chính	8.197.917.039	3.704.725.930	601.361.741	11.301.281.228
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.826.024.948	35.475.629.522	36.056.118.192	28.245.536.278
Quỹ khác thuộc CSH	612.483.928	236.588.895	823.313.944	25.758.879
<b>Tổng cộng</b>	<b>236.446.028.264</b>	<b>52.740.099.365</b>	<b>48.586.797.953</b>	<b>240.599.329.676</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.158.221.209	-	-	136.158.221.209
Thặng dư vốn cổ phần	1.180.366	-	192.168	988.198
Vốn khác của CSH	11.711.481.075	12.868.911.853	28.891.466	24.551.501.462
Chênh lệch đánh giá lại TS	-	39.731.493.091	-	39.731.493.091
Quỹ đầu tư phát triển	53.155.870.641	257.258.205	6.893.042.846	46.520.086.000
Quỹ dự phòng tài chính	11.301.281.228	1.924.665.651	25.516.386	13.200.430.493
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	28.245.536.278	49.007.162.309	12.219.636.025	65.033.062.562
Quỹ khác thuộc CSH	25.758.879	50.955.718	74.725.877	1.988.720
<b>Tổng cộng</b>	<b>240.599.329.676</b>	<b>103.840.446.826</b>	<b>19.242.004.768</b>	<b>325.197.771.733</b>

### c. Chi tiết vốn theo giấy chứng nhận kinh doanh

Tên thành viên	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	136.158.221.209	100,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>136.158.221.209</b>	<b>100%</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tiền tệ: VND

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu sản xuất nước	222.970.962.983	173.181.017.693
- Doanh thu lắp đặt	10.823.998.129	11.246.400.213
- Doanh thu chuyển nhượng	376.950.094	1.160.929.168
- Doanh thu Công trình xây dựng	11.692.660.214	13.665.629.577
<b>Tổng cộng</b>	<b>245.864.571.420</b>	<b>199.253.976.651</b>

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	2.267.047	15.714.694
- Hàng bán bị trả lại	1.695.513	4.655.763
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.962.560</b>	<b>20.370.457</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn sản xuất nước	132.455.295.191,	99.381.583.729
- Giá vốn lắp đặt	4.905.141.048	7.712.846.237
- Giá vốn chuyên nhượng	135.953.484	1.067.075.684
- Giá vốn Công trình xây dựng	9.005.175.641	12.927.062.295
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.893.505.234,	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>148.395.070.598</b>	<b>121.088.567.945</b>

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	666.073.740	181.294.789
- Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	46.450.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>666.073.740</b>	<b>227.745.159</b>

### 5. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi vay	8.022.552.065	9.881.329.502
- Dự phòng đầu tư tài chính	2.116.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.138.552.065</b>	<b>9.888.440.613</b>

### 6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>62.264.153.736</b>	<b>46.538.043.361</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	144.400.000	317.085.380
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	4.788.181.504
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>62.408.553.736</b>	<b>42.066.947.237</b>
<b>Trong đó</b>		
- Thu nhập chịu thuế 15%	5.630.785.467	6.483.447.085
- Thu nhập chịu thuế 20%	4.813.806.035	2.208.991.059
- Thu nhập chịu thuế 25%	51.963.962.234	33.374.509.093
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>14.798.369.586</b>	<b>10.743.348.663</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.493.964.278	895.366.576,00
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>	<b>13.304.405.308</b>	<b>9.847.982.087</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.620.607.114
Chi phí nhân công	66.187.025.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.278.544.375
Chi phí trích lập dự phòng	5.861.162.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.837.369.973
Chi phí bằng tiền khác	8.933.919.124
<b>Tổng cộng</b>	<b>197.718.628.663</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.3 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.2.

#### Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.799.061.170	15.806.447.585
Phải thu khách hàng	11.919.908.680	19.844.948.752
Phải thu khác	4.806.002.117	8.875.523.316
Đầu tư tài chính	118.857.000.000	87.170.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.381.971.967</b>	<b>131.696.919.653</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	60.570.069.195	69.056.947.801
Phải trả người bán	2.127.003.840	7.581.749.446
Chi phí phải trả	7.959.784.904	83.787.009
Công nợ khác	152.079.732.712	155.503.244.581
<b>Tổng cộng</b>	<b>222.736.590.651</b>	<b>232.225.728.837</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(61.354.618.684)</b>	<b>(100.528.809.184)</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp: tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai (kỳ dự báo được căn cứ theo vòng quay tiền của hoạt động kinh doanh), duy trì hợp lý cơ cấu vay nợ ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có thông qua tài khoản tập trung để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhận rồi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	29.909.288.220	30.660.780.975	60.570.069.195
Phải trả người bán	2.127.003.840	-	2.127.003.840
Chi phí phải trả	7.959.784.904	-	7.959.784.904
Công nợ khác	9.317.708.474	142.762.024.238	152.079.732.712
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.418.751.283</b>	<b>176.362.037.746</b>	<b>222.736.590.651</b>

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	27.991.426.097	41.065.521.704	69.056.947.801
Phải trả người bán	7.581.749.446	-	7.581.749.446
Chi phí phải trả	83.787.009	-	83.787.009
Công nợ khác	22.092.171.687	133.411.072.894	155.503.244.581
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.977.895.725</b>	<b>175.309.596.297</b>	<b>232.225.728.837</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.799.061.170	-	25.799.061.170
Phải thu khách hàng	11.919.908.680	-	11.919.908.680
Phải thu khác	4.806.002.117	-	4.806.002.117
Đầu tư tài chính	115.857.000.000	3.000.000.000	118.857.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>210.186.695.863</b>	<b>11.121.079.564</b>	<b>161.381.971.967</b>

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.806.447.585	-	15.806.447.585
Phải thu khách hàng	19.844.948.752	-	19.844.948.752
Phải thu khác	8.875.523.316	-	8.875.523.316
Đầu tư tài chính	84.170.000.000	3.000.000.000	87.170.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.696.919.653</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>131.696.919.653</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

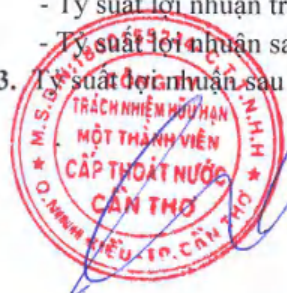
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

### 3. Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán

### 4. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	64,54%	65,33%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	35,46%	34,67%
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	40,12%	48,10%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	59,88%	51,90%
<b>2. Khả năng thanh toán</b>		
<b>2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần)</b>	3,42	2,43
<b>2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)</b>	9,65	7,01
<b>2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)</b>	0,42	0,21
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	25,32%	23,36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	19,93%	18,55%
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	10,50%	8,98%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	8,27%	7,13%
<b>3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu</b>	13,81%	13,74%



Nguyễn Tùng Nguyên

Giám Đốc

Trần Thị Kiều Phương

Kế Toán Trưởng

TP.Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2014